Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 11-06-2026
10:26:56 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71 /2026/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định một số tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ và quân trang tăng thêm trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15, Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2019/QH14, Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 02/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức vật chất hậu cần trong Quân đội nhân dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định một số tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ và quân trang tăng thêm trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định một số tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ và quân trang tăng thêm của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, học viên quân sự (sau đây viết gọn là quân nhân), công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng và viên chức quốc phòng (sau đây viết gọn là công chức, công nhân và viên chức quốc phòng); quân trang, trang phục nghiệp vụ biểu diễn của các nhà hát, đoàn văn công chuyên nghiệp trong Quân đội và Trường Đại học Văn hóa nghệ thuật Quân đội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quân trang, trang phục nghiệp vụ đối với:

a) Lực lượng Bộ đội Biên phòng trực tiếp làm nhiệm vụ Biên phòng cửa khẩu, tuần tra song phương;

b) Lực lượng Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển chuyên trách trực tiếp làm nhiệm vụ phòng, chống tội phạm ma tuý và trinh sát chống tội phạm;

c) Lực lượng chuyên trách chống khủng bố, lực lượng trinh sát đặc nhiệm; lực lượng cảnh vệ, trinh sát an ninh, trinh sát kỹ thuật, an ninh mạng;

d) Lực lượng kiểm soát quân sự chuyên nghiệp;

đ) Lực lượng vệ binh làm nhiệm vụ canh gác;

e) Lực lượng làm nhiệm vụ trên tàu mặt nước;

g) Hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc lực lượng tàu Hải quân khi làm nhiệm vụ đối ngoại;

h) Bộ đội Thông tin liên lạc thi công lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thông tin;

i) Lực lượng Tác chiến Không gian mạng.

k) Lực lượng phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên tác nghiệp hiện trường.

l) Quân nhân; công chức, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc biên chế tại các nhà hát, đoàn văn công chuyên nghiệp trong Quân đội trực tiếp tham gia biểu diễn.

m) Quân nhân; công chức, công nhân và viên chức quốc phòng là giáo viên, học viên; học viên đào tạo theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước bạn đang trực tiếp giảng dạy, học tập các chuyên ngành biểu diễn nhạc cụ truyền thống, biểu diễn nhạc cụ phương tây, thanh nhạc, múa, quân nhạc; lực lượng thuộc dàn nhạc giao hưởng Quân đội tại Trường Đại học Văn hóa nghệ thuật Quân đội.

2. Quân trang tăng thêm đối với:

a) Lực lượng Bộ đội Biên phòng làm nhiệm vụ xây dựng địa bàn, vận động quần chúng, cơ động, mật phục, tuần tra, kiểm soát bảo vệ biên giới;

b) Lực lượng Công binh trực tiếp làm nhiệm vụ bảo quản công trình ATK, công binh vượt sông, công binh đường hầm;

c) Lực lượng làm nhiệm vụ ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp;

d) Quân nhân, Cảnh sát viên, trinh sát viên thuộc biên chế của lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam;

đ) Quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc biên chế của đoàn kinh tế quốc phòng;

e) Hạ sĩ quan, binh sĩ là học viên đào tạo hạ sĩ quan, nhân viên chuyên môn kỹ thuật; nữ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

g) Quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng làm nhiệm vụ trên đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam (trừ Quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK và bảo vệ Thềm lục địa), lực lượng hải quân đánh bộ;

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ

Ngoài tiêu chuẩn quân trang thường xuyên theo quy định hiện hành, từng đối tượng cụ thể được hưởng tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ như sau:

1. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ dùng chung của quân nhân trực tiếp làm nhiệm vụ nghiệp vụ tại các đồn, trạm Biên phòng cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Các đối tượng được hưởng tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ Biên phòng cửa khẩu quy định tại Thông tư này không được hưởng tiêu chuẩn quân trang tăng thêm của Bộ đội Biên phòng trực tiếp làm nhiệm vụ xây dựng địa bàn, vận động quần chúng, cơ động, mật phục, tuần tra, kiểm soát bảo vệ biên giới biên chế ở các đồn Biên phòng và tiểu khu Biên phòng trên các tuyến biên giới, vùng sình lầy nước mặn quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hằng năm, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng căn cứ vào tiêu chuẩn quy định lập dự toán gửi về Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân nhu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để tổng hợp, thẩm định trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng. Trên cơ sở dự toán ngân sách được Bộ Quốc phòng giao, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tổ chức khai thác tạo nguồn, cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

2. Quân nhân thuộc các Đồn, Hải đội Biên phòng trực tiếp làm nhiệm vụ tuần tra song phương được hưởng tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ dùng chung.

a) Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ dùng chung được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Một Đồn, Hải đội Biên phòng làm nhiệm vụ tuần tra song phương được bảo đảm 14 (mười bốn) suất quân trang nghiệp vụ.

c) Hằng năm, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng căn cứ vào tiêu chuẩn quy định lập dự toán gửi về Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân nhu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để tổng hợp, thẩm định trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng. Trên cơ sở dự toán ngân sách được Bộ Quốc phòng giao, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tổ chức khai thác tạo nguồn, cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

3. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong biên chế làm nhiệm vụ phòng, chống tội phạm ma tuý và trinh sát chống tội phạm thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó:

a) Các mặt hàng nhóm 1 do Bộ Tổng Tham mưu bảo đảm;

b) Các mặt hàng nhóm 2 cấp cho cá nhân do Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng phân cấp bằng tiền. Hằng năm, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn quy định lập dự toán gửi về Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân nhu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để tổng hợp, thẩm định trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng. Trên cơ sở dự toán ngân sách được Bộ Quốc phòng giao, các đơn vị tổ chức khai thác tạo nguồn, cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

c) Các mặt hàng nhóm 2 cấp dùng chung do Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật bảo đảm.

4. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của quân nhân thuộc biên chế các đội chuyên trách chống khủng bố thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó:

a) Các mặt hàng nhóm 1 do Bộ Tổng Tham mưu bảo đảm;

b) Các mặt hàng nhóm 2 do Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật bảo đảm.

5. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của lực lượng trinh sát đặc nhiệm thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Các mặt hàng nhóm 1 do Bộ Tổng Tham mưu bảo đảm;

b) Các mặt hàng nhóm 2 do Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật bảo đảm.

6. Tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ của lực lượng cảnh vệ, trinh sát an ninh, trinh sát kỹ thuật, an ninh mạng thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Các mặt hàng nhóm 1 do Bộ Tổng Tham mưu bảo đảm;

b) Các mặt hàng nhóm 2 do Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật bảo đảm.

7. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của quân nhân biên chế thuộc lực lượng Kiểm soát quân sự chuyên nghiệp thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và không được hưởng tiêu chuẩn 02 mặt hàng trong tiêu chuẩn quân trang thường xuyên gồm: Quân phục dã chiến, ghệt dã chiến.

Hằng năm, các đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn và quân số kế hoạch của Bộ Tổng Tham mưu lập dự toán gửi về Cục Quân huấn - Nhà trường để có kế hoạch bảo đảm và được tính trong ngân sách quân trang nghiệp vụ của ngành Quân huấn - Nhà trường.

8. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ canh gác dùng chung của hạ sĩ quan, binh sĩ làm nhiệm vụ canh gác thường xuyên thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quân số được hưởng tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ canh gác thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng.

9. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của quân nhân thuộc biên chế trên tàu mặt nước; cán bộ chỉ huy cấp Hải đội và tương đương; quân nhân của các ngành nghiệp vụ thuộc biên chế của Hải đội tàu như: Hàng hải, thông tin, cơ yếu, báo vụ, ra đa, cơ điện, tên lửa, pháo tàu, vũ khí dưới nước, quân y; cán bộ pháp luật thuộc Phòng Pháp luật/Vùng Cảnh sát biển; trợ lý tác chiến Hải đoàn/Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng trực tiếp theo tàu làm nhiệm vụ trên tàu thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ lễ phục dùng chung của hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc tàu hải quân khi làm nhiệm vụ đối ngoại thực hiện theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Số lượng quân trang nghiệp vụ lễ phục bảo đảm cho Quân chủng Hải quân là 350 (ba trăm năm mươi) suất.

11. Lực lượng thông tin liên lạc được biên chế tại các đơn vị và quân nhân tăng cường được cấp có thẩm quyền quyết định trực tiếp làm nhiệm vụ chỉ huy, thi công lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thông tin Viba - cột cao và hữu tuyến điện được hưởng tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ dùng chung thực hiện theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. Quân số được hưởng tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ thông tin thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng.

12. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ tác chiến không gian mạng và lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin tác chiến không gian mạng thực hiện theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Hằng năm, Bộ Tư lệnh Tác chiến Không gian mạng căn cứ vào tiêu chuẩn quy định, quân số biên chế trực tiếp làm nhiệm vụ, lập dự toán ngân sách gửi về Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân nhu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để tổng hợp, thẩm định trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng. Trên cơ sở dự toán ngân sách được Bộ Quốc phòng giao, Bộ Tư lệnh Tác chiến Không gian mạng tổ chức khai thác tạo nguồn, cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

13. Tiêu chuẩn trang phục nghiệp vụ phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên tác nghiệp hiện trường được bảo đảm 01 (một) áo gi-lê/người/năm.

14. Tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ biểu diễn của nhạc trưởng, nhạc công và giáo viên, học viên chuyên ngành biểu diễn nhạc cụ truyền thống, biểu diễn nhạc cụ phương tây, dàn nhạc giao hưởng Quân đội khi biểu diễn và thực hành biểu diễn thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ biểu diễn của diễn viên hát và giáo viên, học viên chuyên ngành thanh nhạc khi biểu diễn và thực hành biểu diễn thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ biểu diễn của diễn viên múa và giáo viên, học viên chuyên ngành múa khi biểu diễn và thực hành biểu diễn thực hiện theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ của giáo viên, học viên chuyên ngành quân nhạc khi thực hành biểu diễn thực hiện theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Tiêu chuẩn, số lượng quân trang nghiệp vụ biểu diễn dùng chung

a) Tiêu chuẩn, số lượng quân trang nghiệp vụ dùng chung khi biểu diễn đối ngoại của các nhà hát, đoàn văn công chuyên nghiệp trong Quân đội thực hiện theo quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tiêu chuẩn, số lượng quân trang, trang phục nghiệp vụ dùng chung của diễn viên hát; giáo viên, học viên chuyên ngành thanh nhạc khi biểu diễn phải sử dụng quân phục có kiểu mẫu, màu sắc quân chủng, binh chủng khác thực hiện theo quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Tiêu chuẩn, số lượng quân trang, trang phục nghiệp vụ biểu diễn truyền thống dùng chung khi diễn viên, giáo viên và học viên biểu diễn các tiết mục phải mang mặc quân phục truyền thống thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm

Ngoài tiêu chuẩn quân trang thường xuyên theo quy định hiện hành, từng đối tượng cụ thể được hưởng tiêu chuẩn quân trang tăng thêm như sau:

1. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm của quân nhân thuộc Bộ đội Biên phòng trực tiếp làm nhiệm vụ xây dựng địa bàn, vận động quần chúng, cơ động, mật phục, tuần tra, kiểm soát bảo vệ biên giới biên chế ở các Đồn Biên phòng và tiểu khu Biên phòng trên các tuyến biên giới, vùng sình lầy nước mặn có thời gian công tác liên tục từ 06 tháng trở lên trong 01 (một) năm thực hiện theo quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này (không áp dụng đối với quân nhân thuộc các Đồn Biên phòng ở hải đảo).

2. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm của quân nhân thuộc Bộ Tư lệnh Công binh trực tiếp làm nhiệm vụ bảo quản công trình ATK thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này.

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp từ cấp trung đoàn trở xuống nhận tiêu chuẩn quân trang tăng thêm quy định tại khoản này thì không được nhận bộ quân phục dã chiến đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trực tiếp huấn luyện từ cấp trung đoàn trở xuống trong tiêu chuẩn thường xuyên.

3. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm của quân nhân biên chế thuộc các đơn vị công binh vượt sông từ cấp tiểu đoàn trở xuống (không áp dụng đối với lực lượng phục vụ) thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm của quân nhân thuộc lực lượng công binh đường hầm trực tiếp chỉ đạo, giám sát thi công và làm nhiệm vụ thi công đường hầm thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm dùng chung của lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này.

Hằng năm, các đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn quy định, quân số biên chế trực tiếp làm nhiệm vụ, lập dự toán ngân sách gửi về Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, Cục Quân nhu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để tổng hợp, thẩm định trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng. Trên cơ sở dự toán ngân sách được Bộ Quốc phòng giao, các đơn vị tổ chức triển khai tạo nguồn, cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

6. Tiêu chuẩn quân trang, trang phục tăng thêm của quân nhân, Cảnh sát viên, Trinh sát viên thuộc biên chế của lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm của quân nhân biên chế tại các đơn vị đóng quân trên đảo, lực lượng hải quân đánh bộ và quân nhân được cấp có thẩm quyền cử đi tăng cường, học tập, công tác trực tiếp làm nhiệm vụ từ 06 tháng

liên tục trở lên trong 01 (một) năm tại các đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam (trừ Quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK và bảo vệ Thềm lục địa) thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXVI kèm theo Thông tư này.

8. Tiêu chuẩn quân trang tăng thêm của quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc biên chế của các đoàn kinh tế quốc phòng thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Học viên đào tạo hạ sĩ quan, nhân viên chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, binh sĩ nữ tại ngũ (không áp dụng đối với hạ sĩ quan, binh sĩ là học viên đào tạo sĩ quan) được bảo đảm tiêu chuẩn quân trang tăng thêm theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Tiêu chuẩn quân trang, trang bị tăng thêm dùng chung trong chiến đấu, huấn luyện dã ngoại (trừ Quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK và bảo vệ Thềm lục địa) được quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đóng quân tại các vùng rét quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này được hưởng tiêu chuẩn quân trang chống rét quy định tại Điều 6 Nghị định số 02/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2026 quy định tiêu chuẩn, định mức vật chất hậu cần trong Quân đội nhân dân Việt Nam và các Thông tư quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 02/2026/NĐ-CP. Trường hợp quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đóng quân tại khu vực rét đậm được bảo đảm thêm mỗi người 01 ruột chăn bông và quản lý theo chế độ quân trang dùng chung.

12. Trường hợp quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng nhiều tiêu chuẩn quân trang tăng thêm thì chỉ được hưởng một tiêu chuẩn quân trang tăng thêm cao nhất.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các tiêu chuẩn, chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 207/2016/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định một số tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ và quân trang tăng thêm.

b) Thông tư 147/2020/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục của Thông tư số 207/2016/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định một số tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ và quân trang tăng thêm.

c) Thông tư số 09/2018/TT-BQP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ biểu diễn; trang thiết bị giặt, là của các nhà hát, đoàn văn công chuyên nghiệp trong Quân đội và Trường Đại học Văn hóa nghệ thuật Quân đội.

đ) Điều 4 Thông tư số 109/2019/TT-BQP ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn quân trang dự lễ của học viên đào tạo sĩ quan và quân trang tăng thêm của học viên đào tạo hạ sĩ quan, nhân viên chuyên môn kỹ thuật.

đ) Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 204/2016/TT-BQP ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn quân trang, trang bị quân nhu bảo đảm trong chiến đấu và huấn luyện dã ngoại.

3. Các mặt hàng quân trang, trang phục nghiệp vụ, quân trang tăng thêm có niên hạn sử dụng trên 01 (một) năm đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, được cấp lại khi hết niên hạn sử dụng quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Cục trưởng Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng, chỉ huy các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Các nhà hát Quân đội, đoàn văn công chuyên nghiệp của quân khu, quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Trường Đại học Văn hóa nghệ thuật Quân đội quản lý chặt chẽ (quản lý, bảo quản tập trung tại kho trang phục), sử dụng đúng mục đích tiêu chuẩn quân trang, trang phục nghiệp vụ biểu diễn của các đối tượng.

3. Hằng năm, trên cơ sở quân số kế hoạch của Bộ Tổng Tham mưu và tiêu chuẩn, niên hạn quy định tại Thông tư này, các đơn vị lập dự toán ngân sách gửi về Cục Quân nhu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật để tổng hợp báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định trừ các tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều 3 Thông tư này.

Việc quản lý thanh quyết toán kinh phí mua sắm quân trang nghiệp vụ, quân trang tăng thêm thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Bộ Quốc phòng; đồng thời thực hiện quản lý, quyết toán vật chất theo quy định về quản lý vật chất hậu cần trong Quân đội.

4. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Cục Quân nhu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật) để tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Quang Ngọc

Nơi nhận:
- Lãnh đạo BQP;
- BTTM, TCCT;
- TC HC-KT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- C20, C79, C41, C55, C34;
- Cổng TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, THBĐ. Trg....

Phụ lục I

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ DÙNG CHUNG CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ		
1	Quân phục đông hoặc hè sĩ quan Biên phòng cửa khẩu	Suất	01		01	
2	Quân phục đông hoặc hè hạ sĩ quan, binh sĩ Biên phòng cửa khẩu	Suất		01	01	
3	Áo sơ mi dài tay nghiệp vụ Biên phòng cửa khẩu	Cái	01	01	02	
4	Áo khoác quân sự nghiệp vụ Biên phòng cửa khẩu	Cái	01	01	04	Bảo đảm Vùng rét đậm và rét 1
5	Mũ kê pi sĩ quan Biên phòng + Quân hiệu	Cái	01		01	
6	Mũ kê pi hạ sĩ quan, binh sĩ Biên phòng + Quân hiệu	Cái		01	01	
7	Giày da sĩ quan	Đôi	01	01	01	
8	Ca ra vát + Kẹp ca ra vát	Cái	01	01	03	
9	Dây lưng to có choàng vai + Bao súng	Cái	01	01	03	
10	Nền phù hiệu Biên phòng	Đôi	01	01	01	
11	Cấp hiệu sĩ quan đồng bộ	Đôi	01		01	
12	Cấp hiệu hạ sĩ quan, binh sĩ đồng bộ	Đôi		01	01	
13	Hình binh chủng Biên phòng	Đôi	01	01	01	
14	Găng tay trắng	Đôi	04	04	01	
15	Bàn là + cầu là (10 người/bộ)	Bộ	01	01	03	
16	Bột giặt (người/tháng)	Kg	0,7	0,7		
17	Xi đánh giày (người/năm)	Hộp	03	03		

Ghi chú:

- 01 suất quân phục đông gồm: 01 áo khoác + 01 quần + 01 áo sơ mi.
- 01 suất quân phục hè gồm: 02 quần + 02 áo sơ mi.
- Đối với cửa khẩu không thuộc vùng khí hậu lạnh: Bảo đảm quân phục hè

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ TUẦN TRA SONG PHƯƠNG DÙNG CHUNG CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(năm)*
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ	
1	Quân phục nghiệp vụ tuần tra song phương sĩ quan	Bộ	01		01
2	Quân phục nghiệp vụ tuần tra song phương hạ sĩ quan, binh sĩ	Bộ		01	01
3	Áo ấm nghiệp vụ tuần tra song phương sĩ quan	Cái	01		03
4	Áo ấm nghiệp vụ tuần tra song phương hạ sĩ quan, binh sĩ	Cái		01	03
5	Ghệt dã chiến sĩ quan	Đôi	01		01
6	Ghệt dã chiến hạ sĩ quan, binh sĩ	Đôi		01	01
7	Ủng lội suối	Đôi	01	01	02
8	Tất chống vắt	Đôi	02	02	01
9	Ba lô mini	Cái	01	01	04
10	Mũ mềm dã chiến sĩ quan + Quân hiệu	Cái	01		03
11	Mũ mềm dã chiến hạ sĩ quan, binh sĩ + Quân hiệu	Cái		01	03
12	Bi đông 1 lít đồng bộ	Cái	01	01	05
13	Phù hiệu kết hợp cấp hiệu (đồng bộ)	Đôi	01	01	03
14	Dây lưng dã chiến	Cái	01	01	03
15	Dây đeo trang bị	Cái	01	01	05

Ghi chú:

- Áo ấm nghiệp vụ chỉ bảo đảm cho các đồn Biên phòng làm nhiệm vụ tuần tra song phương thuộc biên giới phía Bắc Đèo Hải Vân trở ra và khu vực Tây Nguyên.

- Bi đông 1 lít đồng bộ gồm: 01 bi đông + 01 ca bi đông + 01 bao đựng.

- Phù hiệu kết hợp cấp hiệu (đồng bộ) gồm: 01 đôi nền phù hiệu, 01 đôi hình phù hiệu quân binh chủng; sao, gạch cấp hiệu theo cấp bậc quân hàm.

Phụ lục III

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MA TUÝ; LỰC LƯỢNG TRINH SÁT CHỐNG TỘI PHẠM THUỘC BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG VÀ CẢNH SÁT BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
A	**Mặt hàng nhóm 1 dùng chung**				
1	Áo giáp chống đạn mặc trong	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 20% quân số
2	Mũ chống đạn	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 20% quân số
3	Găng tay da chuyên dụng	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 20% quân số
B	**Mặt hàng nhóm 2**				
I	**Cấp cho cá nhân**				
1	Quần áo thường phục	Bộ	02	01	
2	Mũ thường phục	Cái	02	01	
3	Áo ấm thường phục	Cái	01	03	Bảo đảm vùng rét đậm và vùng rét 1
4	Giày vải dân sự	Đôi	01	01	
5	Tất dân sư	Đôi	02	01	
6	Tất chống vắt	Đôi	02	01	
II	**Cấp dùng chung**				
1	Tăng	Cái	01	03	
2	Võng	Cái	01	03	
3	Dây võng	6m/ Cuộn	03	02	

*** Ghi chú:**

Quân số bảo đảm: Theo quân số kế hoạch của Bộ Tổng Tham mưu

Phụ lục IV

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH CHỐNG KHỦNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
A	**Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của lực lượng chống khủng bố thuộc Hóa học**				
I	**Các mặt hàng nhóm 1 (cấp dùng chung)**				
1	Áo giáp chống đạn mặc trong	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 10% quân số
2	Áo giáp chống đạn mặc ngoài	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 10% quân số
3	Quần áo chống cháy	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
4	Mũ chống đạn	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 10% quân số
5	Mặt nạ phòng độc	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
6	Quần áo phòng độc	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
7	Giày da chống đinh, chống trượt	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 30% quân số
8	Găng tay da chống hóa chất	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
II	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp cá nhân**				
1	Quân phục nghiệp vụ	Bộ	01	01	
2	Quần, áo lót	Suất	01	01	
3	Mũ mềm nghiệp vụ	Cái	01	01	
4	Giày vải thấp cổ	Đôi	01	01	
5	Tất dân sự	Đôi	01	01	
6	Khẩu trang hoạt tính	Cái/ tháng	04		
III	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp dùng chung**				
1	Quần áo thường phục	Bộ	01	02	
2	Giày da dân sự	Đôi	01	03	
3	Ba lô chống khủng bố	Cái	01	03	
4	Quần áo Comple	Bộ	01	05	Cấp 20% quân số
B	**Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của lực lượng chống khủng bố thuộc Tổng cục II**				
I	**Các mặt hàng nhóm 1 (cấp dùng chung)**				
1	Áo giáp chống đạn mặc trong	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
2	Áo giáp chống đạn mặc ngoài	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
3	Quần áo chống cháy	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
4	Mũ chống đạn	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
5	Mặt nạ phòng độc	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 30% quân số
6	Giày da chống đinh, chống trượt	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
7	Găng tay da chuyên dụng	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
8	Găng tay da chống hoá chất	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
II	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp cá nhân**				
1	Quân phục nghiệp vụ	Bộ	01	01	
2	Quần áo comple	Bộ	01	05	
3	Áo sơ mi dài tay thường phục	Cái	01	03	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
4	Mũ mềm nghiệp vụ	Cái	01	01	
5	Mũ thường phục	Cái	01	02	
6	Màn trùm đầu	Cái	01	01	
7	Giày vải thấp cổ	Đôi	01	01	
8	Giày vải cao cổ chống khủng bố	Đôi	01	01	
9	Giày da dân sự	Đôi	01	03	
10	Tất dân sự	Đôi	01	01	
11	Tất chống vắt	Đôi	02	01	
12	Ghệt bịt ống chân	Đôi	01	01	
13	Đệm gối tay	Bộ	02	01	
14	Đệm gối chân	Bộ	02	01	
III	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp dùng chung**				
1	Quần áo cộc nghiệp vụ	Bộ	01	02	
2	Áo mưa trùm đầu	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
3	Mũ trùm đầu chống khủng bố	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
4	Dây đeo trang bị	Cái	01	05	Cấp 100% quân số
5	Túi đeo trang bị	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
6	Áo mang trang bị	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
7	Ba lô chống khủng bố	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
C	**Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của lực lượng Đặc công chống khủng bố trên bộ**				
I	**Các mặt hàng nhóm 1 (cấp dùng chung)**				
1	Áo giáp chống đạn mặc trong	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 20% quân số
2	Áo giáp chống đạn mặc ngoài	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
3	Quần áo chống cháy	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 20% quân số
4	Mũ chống đạn	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
5	Mặt nạ phòng độc	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 30% quân số
6	Giày da chống đinh, chống trượt	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
7	Găng tay da chuyên dụng	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
8	Găng tay da chống hoá chất	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
II	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp cá nhân**				
1	Quân phục nghiệp vụ	Bộ	01	01	
2	Quần áo cộc nghiệp vụ	Bộ	01	01	
3	Mũ mềm nghiệp vụ	Cái	01	01	
4	Xi líp đặc công	Cái	02	01	
5	Giày vải thấp cổ	Đôi	02	01	
6	Tất dân sự	Đôi	01	01	
7	Ghệt bịt ống chân	Đôi	01	01	
8	Đệm gối tay	Bộ	02	01	
9	Đệm gối chân	Bộ	02	01	
III	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp dùng chung**				
1	Quần áo comple	Bộ	01	05	
2	Áo sơ mi dài tay thường phục	Cái	01	03	
3	Áo mang trang bị	Cái	01	03	Cấp 100% quân số

TT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
4	Mũ thường phục	Cái	01	02	Cấp 50% quân số
5	Giày da dân sự	Đôi	01	03	Cấp 50% quân số
6	Mũ trùm đầu chống khủng bố	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
7	Ba lô chống khủng bố	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
D	**Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của lực lượng Đặc công chống khủng bố dưới nước**				
I	**Các mặt hàng nhóm 1 (cấp dùng chung)**				
1	Áo giáp chống đạn mặc trong	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 20% quân số
2	Áo giáp chống đạn mặc ngoài	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
3	Quần áo chống cháy	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 20% quân số
4	Giày da chống đinh, chống trượt	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
5	Găng tay da chuyên dụng	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số
6	Găng tay da chống hoá chất	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
II	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp cá nhân**				
1	Quần phục nghiệp vụ	Bộ	01	01	
2	Quần áo cộc nghiệp vụ	Bộ	01	01	
3	Quần áo mút nước	Bộ	01	01	
4	Mũ mềm nghiệp vụ	Cái	01	01	
5	Mũ mút nghiệp vụ	Cái	01	01	
6	Khăn tắm	Cái	02	01	
7	Xi líp đặc công	Cái	02	01	
8	Găng tay mút	Đôi	01	01	
9	Giày vải thấp cổ	Đôi	02	01	
10	Giày chống san hô	Đôi	01	01	
11	Tất chống hà	Đôi	01	01	
12	Tất dân sự	Đôi	01	01	
III	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp dùng chung**				
1	Quần áo comple	Bộ	01	05	
2	Áo sơ mi dài tay thường phục	Cái	01	03	
3	Áo mang trang bị	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
4	Mũ thường phục	Cái	01	02	Cấp 50% quân số
5	Giày da dân sự	Đôi	01	03	Cấp 50% quân số
6	Mũ trùm đầu chống khủng bố	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
7	Ba lô chống khủng bố	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
E	**Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ của lực lượng rà phá bom, mìn, vật nổ chống khủng bố thuộc Công binh**				
I	**Các mặt hàng nhóm 1 (cấp dùng chung)**				
1	Trang phục chống mảnh bom, mìn, vật nổ	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 30% quân số
2	Trang phục xử lý bom, mìn, vật nổ	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 10% quân số
3	Quần áo chống cháy	Bộ	01	Hỏng đổi	Cấp 30% quân số
4	Mặt nạ phòng độc	Cái	01	Hỏng đổi	Cấp 50% quân số
5	Giày da chống đinh, chống trượt	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 30% quân số
6	Găng tay da chuyên dụng	Đôi	01	Hỏng đổi	Cấp 100% quân số

TT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
II	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp cá nhân**				
1	Quân phục nghiệp vụ	Bộ	01	01	
2	Mũ mềm nghiệp vụ	Cái	01	01	
3	Ghệt bịt ống chân	Đôi	01	01	
4	Đệm gối tay	Bộ	02	01	
5	Giày vải cao cổ chống khủng bố	Đôi	01	01	
6	Quần, áo lót	Suất	01	01	
7	Bít tất	Đôi	01	01	
8	Khẩu trang hoạt tính	Cái	04	01	
III	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp dùng chung**				
1	Áo mang trang bị	Cái	01	03	Cấp 50% quân số
2	Ba lô chống khủng bố	Cái	01	03	Cấp 100% quân số
3	Mũ mút nghiệp vụ đồng bộ đèn	Cái	01	01	Cấp 100% quân số

Phụ lục V

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG TRINH SÁT ĐẶC NHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Mặt hàng	ĐVT	Lực lượng Trinh sát bắn tỉa		Lực lượng Trinh sát luồn sâu		Lực lượng Trinh sát ngoại tuyến		Lực lượng Điệp báo Trinh sát đặc nhiệm		Ghi chú
			Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	
I	**Các mặt hàng nhóm 1 (cấp dùng chung)**										
1	Áo giáp chống đạn mặc trong	Cái	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 50% quân số
2	Áo giáp chống đạn mặc ngoài	Cái	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi					Cấp 50% quân số
3	Quần áo chống cháy	Bộ	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi					Cấp 50% quân số
4	Mũ chống đạn	Cái	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi					Cấp 50% quân số
5	Mặt nạ phòng độc	Cái	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi					Cấp 30% quân số
6	Giày da chống đinh, chống trượt	Đôi	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi					Cấp 100% quân số
7	Găng tay da chuyên dụng	Đôi	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi					Cấp 100% quân số
8	Găng tay da chống hoá chất	Đôi	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi					Cấp 50% quân số
II	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp cá nhân**										
1	Quần phục nghiệp vụ	Bộ	01	01	01	01	01	01	01	01	
2	Quần áo comple	Bộ					01	05	01	05	
3	Áo sơ mi dài tay thường phục	Cái					01	03	01	03	
4	Mũ mềm nghiệp vụ	Cái	01	01	01	01	01	01	01	01	
5	Mũ thường phục	Cái					01	02	01	02	
6	Màn trùm đầu	Cái	01	01	01	01	01	01	01	01	
7	Giày vải thấp cổ	Đôi	01	01	01	01	01	01	01	01	
8	Giày vải cao cổ Trinh sát đặc nhiệm	Đôi	01	01	01	01	01	01	01	01	
9	Giày da dân sự	Đôi					01	03	01	03	
10	Tất dân sự	Đôi					01	01	01	01	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Lực lượng Trinh sát bắn tỉa		Lực lượng Trinh sát luồn sâu		Lực lượng Trinh sát ngoại tuyến		Lực lượng Điệp báo Trinh sát đặc nhiệm		Ghi chú
			Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	
11	Tất chống vắt	Đôi	01	01	01	01	02	01	02	01	
12	Ghệt bịt ống chân	Đôi	01	01	01	01	01	01	01	01	
13	Đệm gối tay	Bộ	02	01	02	01	02	01	02	01	
14	Đệm gối chân	Bộ	02	01	02	01	02	01	02	01	
15	Quần áo ngụy trang ảnh nhiệt	Bộ	01	01							
III	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp dùng chung**										
1	Quần áo cộc nghiệp vụ	Bộ	01	02	01	02	01	02	01	02	
2	Áo mưa trùm đầu	Cái	01	03	01	03	01	03	01	03	Cấp 100% quân số
3	Mũ trùm đầu chống khủng bố	Cái	01	03	01	03	01	03	01	03	Cấp 100% quân số
4	Dây đeo trang bị	Cái	01	04	01	04	01	04	01	04	Cấp 100% quân số
5	Túi đeo trang bị	Cái	01	03	01	03	01	03	01	03	Cấp 100% quân số
6	Áo mang trang bị	Cái	01	03	01	03	01	03	01	03	Cấp 100% quân số
7	Ba lô chống khủng bố	Cái	01	03	01	03	01	03	01	03	Cấp 100% quân số

Phụ lục VI

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH VỆ, TRINH SÁT AN NINH, TRINH SÁT KỸ THUẬT, AN NINH MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Mặt hàng	ĐVT	Lực lượng Cảnh vệ		Lực lượng Trinh sát an ninh, Trinh sát kỹ thuật, Trinh sát ngoại tuyến		Lực lượng An ninh mạng		Ghi chú
			Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	
I	**Các mặt hàng nhóm 1 (cấp dùng chung)**								
1	Áo giáp chống đạn mặc trong	Cái	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 50% quân số
2	Quần áo chống cháy	Bộ	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 30% quân số
3	Mũ chống đạn	Cái	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 50% quân số
4	Mặt nạ phòng độc	Cái	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 30% quân số
5	Giày da chống đinh, chống trượt	Đôi	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 30% quân số
6	Găng tay da chuyên dụng	Đôi	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 30% quân số
7	Găng tay da chống hoá chất	Đôi	01	Hỏng đổi	01	Hỏng đổi			Cấp 30% quân số
II	**Các mặt hàng nhóm 2 cấp cá nhân**								
1	Quân phục nghiệp vụ	Bộ	01	01	01	01	01	01	
2	Quần áo comple	Bộ	01	05	01	05	01	05	
3	Áo sơ mi dài tay thường phục	Cái	01	03	01	03	01	03	
4	Mũ mềm nghiệp vụ	Cái	01	02	01	02	01	02	
5	Mũ thường phục	Cái	01	02	01	02	01	02	
6	Giày da dân sự	đôi	01	03	01	03	01	03	
7	Tất dân sự	Đôi	02	01	02	01	02	01	
8	Đệm gối tay	Bộ	02	01	02	01	02	01	
9	Đệm gối chân	Bộ	02	01	02	01	02	01	
III	**Các mặt hàng nhóm 2 (cấp dùng chung)**								
	Ba lô chống khủng bố	Cái	01	03	01	03	01	03	

Phụ lục VII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG KIỂM SOÁT QUÂN SỰ CHUYÊN NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*
1	Quân phục nghiệp vụ sĩ quan kiểm soát quân sự	Bộ	01	01
2	Quân phục nghiệp vụ hạ sĩ quan, binh sĩ kiểm soát quân sự	Bộ	01	01
3	Quân phục dã chiến kiểm soát quân sự	Bộ	01	01
4	Áo khoác kiểm soát quân sự	Cái	01	02
5	Mũ kê pi sĩ quan + Quân hiệu	Cái	01	01
6	Mũ kê pi hạ sĩ quan, binh sĩ + Quân hiệu	Cái	01	01
7	Mũ bảo hiểm xe máy kiểm soát quân sự	Cái	01	02
8	Khăn quàng cổ	Cái	01	02
9	Găng tay	Đôi	02	01
10	Dây lưng to có choàng vai	Cái	01	02
11	Quần áo mưa	Bộ	01	02
12	Cấp hiệu đồng bộ	Đôi	01	01
13	Phù hiệu + Hình binh chủng	Đôi	01	01
14	Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ	Đôi	01	02
15	Bít tất	Đôi	01	01
16	Ghệt dã chiến	Đôi	01	02
17	Giày da	Đôi	01	01
18	Xi đánh giày	Hộp	01	01

*** Ghi chú:**

- Cấp hiệu đồng bộ gồm: Nền cấp hiệu, cúc chốt cấp hiệu, sao, gạch cấp hiệu theo cấp bậc quân hàm.

- Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ gồm: 01 đôi nền phù hiệu, 01 đôi hình phù hiệu quân binh chủng; sao, gạch cấp hiệu theo cấp bậc quân hàm.

- Quân phục nghiệp vụ của sĩ quan kiểm soát quân sự:

+ Đóng quân tại vùng rét: 01 năm cấp quân phục đông sĩ quan kiểm soát quân sự (01 bộ quân phục nghiệp vụ đông + 01 áo chít gấu dài tay), một năm cấp quân phục sĩ quan kiểm soát quân sự hè.

+ Đóng quân không thuộc vùng rét: Cấp quân phục sĩ quan kiểm soát quân sự hè.

- Áo khoác kiểm soát quân sự: Cấp 50% quân số biên chế đóng quân tại vùng rét.

- Mũ bảo hiểm xe máy kiểm soát quân sự: Cấp 35% quân số biên chế.

- Găng tay, khăn quàng cổ: Bảo đảm cho những đơn vị làm nhiệm vụ ở khu vực rét đậm và vùng rét 1.

Phụ lục VIII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CANH GÁC DÙNG CHUNG CỦA LỰC LƯỢNG VỆ BINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
I	**Quân trang nghiệp vụ thường xuyên**				
1	Quân phục nghiệp vụ canh gác mùa đông	Bộ	01	02	
2	Quân phục nghiệp vụ canh gác mùa hè	Bộ	01	02	
3	Ủng cao su	Đôi	01	03	
4	Giày da thấp cổ	Đôi	01	01	
5	Dây lưng to có choàng vai + Bao súng	Cái	01	03	
6	Xi đánh giày	Hộp	02	01	
7	Quần áo mưa gác	Bộ	01	03	
8	Cấp hiệu hạ sĩ quan, binh sĩ	Đôi	01	01	
9	Phù hiệu gắn hình binh chủng	Đôi	01	01	
10	Biểu tượng đeo ngực áo quân binh chủng	Cái	01	04	
11	Biển tên	Cái	01	02	
II	**Quân trang nghiệp vụ chống rét: Bảo đảm cho các đơn vị nằm trong khu vực rét đậm và vùng rét 1**				
1	Áo khoác 5 lớp hạ sĩ quan, binh sĩ	Cái	01	04	
2	Khăn quàng cổ	Cái	01	02	
3	Mũ lông + Quân hiệu	Cái	01	03	
4	Găng tay	Đôi	02	01	

Phụ lục IX

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG BIÊN CHẾ VÀ LÀM NHIỆM VỤ TRÊN TÀU MẶT NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
I	**TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG BIÊN CHẾ TRÊN TÀU MẶT NƯỚC**				
1	Quân phục nghiệp vụ công tác tàu	Bộ	02	01	Không bảo đảm tiêu chuẩn quân trang dã ngoại thường xuyên hàng năm
2	Áo ấm nghiệp vụ công tác tàu	Cái	01	03	
3	Quần áo mưa công tác tàu	Bộ	01	03	
4	Giày vải công tác tàu	Đôi	01	01	
5	Giày nhựa công tác tàu	Đôi	01	01	
6	Mũ mềm công tác tàu + quân hiệu	Cái	01	02	
7	Quần, áo lót	Suất	01	01	Gồm: 01 quần, 01 áo và 01 quần sịp
8	Khăn mặt	Cái	01	01	
9	Ga trải giường	Cái	01	03	
10	Gối cá nhân	Cái	01	03	
11	Chiếu tàu	Cái	01	01	
12	Đệm nằm	Cái	01	04	
13	Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ	Đôi	01	02	
14	Găng tay bạt	Đôi	02	01	Cấp cho lực lượng trực tiếp bốc vác hàng trên tàu
15	Khẩu trang	Cái/ tháng	02		Cấp cho lực lượng trực tiếp bốc vác hàng trên tàu
16	Đệm vai	Cái	02	01	Cấp cho lực lượng trực tiếp bốc vác hàng trên tàu
II	**TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG LÀM NHIỆM VỤ TRÊN TÀU MẶT NƯỚC**				
1	Quân phục nghiệp vụ công tác tàu	Bộ	01	02	
2	Áo ấm nghiệp vụ công tác tàu	Cái	01	04	
3	Quần áo mưa công tác tàu	Bộ	01	04	
4	Giày vải công tác tàu	Đôi	01	01	
5	Giày nhựa công tác tàu	Đôi	01	01	
6	Mũ mềm công tác tàu + quân hiệu	Cái	01	02	
7	Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ	Đôi	01	03	

*** Ghi chú:**

- Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ gồm: 01 đôi nền phù hiệu, 01 đôi hình phù hiệu quân binh chủng; sao, gạch cấp hiệu theo cấp bậc quân hàm.

Phụ lục X

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG LỄ PHỤC DÙNG CHUNG CỦA HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ THUỘC TÀU HẢI QUÂN KHI LÀM NHIỆM VỤ ĐỐI NGOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
1	Lễ phục hạ sĩ quan, binh sĩ Hải quân đối ngoại mùa đông	Bộ	01	03	
2	Lễ phục hạ sĩ quan, binh sĩ Hải quân đối ngoại mùa hè	Bộ	01	03	
3	Mũ kê pi hạ sĩ quan, binh sĩ Hải quân + quân hiệu	Cái	01	03	
4	Dây lưng da mùa đông	Cái	01	03	
5	Dây lưng da mùa hè	Cái	01	03	
6	Giày da thấp cổ màu trắng	Đôi	01	03	
7	Giày da thấp cổ màu đen	Đôi	01	03	
8	Bít tất màu trắng	Đôi	03	03	Cấp 01đôi/năm
9	Cấp hiệu hạ sĩ quan, binh sĩ Hải quân vuông gắn hình binh chủng	Đôi	01	03	
10	Cấp hiệu hạ sĩ quan, binh sĩ Hải quân dài + cúc chốt	Đôi	01	03	
11	Phù hiệu gắn hình binh chủng Hải quân	Đôi	01	03	
12	Biểu tượng Hải quân	Cái	01	03	

Phụ lục XI

TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ DÙNG CHUNG CỦA LỰC LƯỢNG THÔNG TIN LIÊN LẠC LÀM NHIỆM VỤ THI CÔNG LẮP ĐẶT, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Ghi chú
1	Quần áo nghiệp vụ	Bộ	02	02	
2	Áo ấm nghiệp vụ	Cái	01	02	Cấp khi làm nhiệm vụ tại vùng rét đậm và vùng rét 1
3	Quần áo mưa nghiệp vụ	Bộ	01	02	
4	Dây lưng dệt nghiệp vụ	Cái	01	02	
5	Mũ bảo hộ	Cái	01	02	
6	Ủng nhựa	Đôi	01	02	
7	Giày vải thấp cổ	Đôi	02	01	
8	Giày nhựa	Đôi	01	01	
9	Khẩu trang	Cái/ tháng	04		
10	Găng tay bạt	Đôi	04	01	

Phụ lục XII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG TÁC CHIẾN KHÔNG GIAN MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*	Quân số được hưởng	Ghi chú
I	**Quân trang nghiệp vụ của lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ tác chiến không gian mạng**					
1	Áo khoác thường phục	Cái	01	03	Cấp 40% quân số	
2	Quần, áo thường phục	Bộ	01	01	Cấp 40% quân số	
3	Giày da dân sự	Đôi	01	02	Cấp 40% quân số	
4	Tất dân sự	Đôi	02	01	Cấp 40% quân số	
5	Dây lưng dân sự	Cái	01	03	Cấp 40% quân số	
II	**Quân trang nghiệp vụ của lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin tác chiến không gian mạng**					
1	Quần áo nghiệp vụ	Bộ	01	01	Cấp 100% quân số	Tiêu chuẩn lần đầu cấp 02 bộ
2	Dây lưng dệt nghiệp vụ	Cái	01	03	Cấp 100% quân số	
3	Mũ bảo hộ	Cái	01	02	Cấp 100% quân số	
4	Giày vải thấp cổ	Đôi	01	01	Cấp 100% quân số	
5	Khẩu trang hoạt tính	Cái	04	01	Cấp 100% quân số	
6	Ba lô (Túi) mang đeo trang bị	Cái	01	03	Cấp 100% quân số	

*** Ghi chú:**

Các mặt hàng: Áo khoác thường phục; quần, áo thường phục; giày da dân sự; tất dân sự; dây lưng dân sự chỉ bảo đảm cho lực lượng trực tiếp đi làm nhiệm vụ tác chiến không gian mạng ở những khu vực, địa bàn bên ngoài doanh trại quân đội.

Phụ lục XIII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN CỦA NHẠC TRƯỞNG, NHẠC CÔNG VÀ GIÁO VIÊN, HỌC VIÊN BIỂU DIỄN NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG, BIỂU DIỄN NHẠC CỤ PHƯƠNG TÂY VÀ DÀN NHẠC GIAO HƯỞNG QUÂN ĐỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

A. QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN CỦA NHẠC TRƯỞNG, NHẠC CÔNG VÀ GIÁO VIÊN, HỌC VIÊN BIỂU DIỄN NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG, BIỂU DIỄN NHẠC CỤ PHƯƠNG TÂY

TT	Mặt hàng	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(Năm)*
			Nhạc trưởng	Nhạc công	
1	Quần áo nghiệp vụ biểu diễn nhạc trưởng mùa đông	Bộ	01		04
2	Quần áo nghiệp vụ biểu diễn nhạc công mùa đông	Bộ		01	04
3	Quần áo nghiệp vụ biểu diễn nhạc trưởng mùa hè	Bộ	01		04
4	Quần áo nghiệp vụ biểu diễn nhạc công mùa hè	Bộ		01	04
5	Áo sơ mi trắng dài tay	Cái	01		02
6	Mũ bêrê + quân hiệu	Cái	01	01	04
7	Cấp hiệu nhạc trưởng, nhạc công (đồng bộ) (1)	Đôi	01	01	04
8	Nơ nhạc trưởng	Cái	01		02
9	Dây chiến thắng nghi lễ	Cái	01	01	04
10	Dây lưng	Cái	01	01	04
11	Biển tên	Cái	01	01	04
12	Biểu tượng đeo ngực áo	Cái	01	01	04
13	Giày da sĩ quan	Đôi	01	01	02
14	Bít tất	Đôi	02	02	01

B. QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN CỦA NHẠC TRƯỞNG, NHẠC CÔNG VÀ GIÁO VIÊN, HỌC VIÊN BIỂU DIỄN DÀN NHẠC GIAO HƯỞNG

TT	Mặt hàng	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(Năm)*	Ghi chú
			Nhạc trưởng	Nhạc công		
I	**QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN**					
1	Quần áo nghiệp vụ biểu diễn nhạc trưởng (đồng bộ) (2)	Bộ	01		01	Tiêu chuẩn lần đầu cấp 02 bộ
2	Quần áo nghiệp vụ biểu diễn nhạc công (đồng bộ) (2)	Bộ		01	01	Tiêu chuẩn lần đầu cấp 02 bộ

TT	Mặt hàng	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(Năm)*	Ghi chú
			Nhạc trưởng	Nhạc công		
3	Áo sơ mi trắng dài tay	Cái	01	01	02	Tiêu chuẩn lần đầu cấp 02 cái
4	Áo Gi-lê	Cái	01	01	03	
5	Đai bụng	Cái	01		03	
6	Nơ nhạc trưởng, nhạc công	Cái	01	01	02	
7	Giày da sĩ quan	Đôi	01	01	01	
8	Bít tất	Đôi	02	02	01	
9	Búi tóc nữ	Cái	01	01	01	
10	Dây lưng	Cái	01	01	03	
II	**TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN**					
1	Vest nhạc trưởng	Bộ	01		04	
2	Vest nhạc công	Bộ		01	04	
3	Áo Gi-lê	Cái	01	01	03	
4	Áo sơ mi	Cái	01	01	02	
5	Đai bụng	Cái	01	01	03	
6	Nơ đeo cổ	Cái	01	01	03	
7	Bít tất dân sự	Đôi	03	03	01	
8	Giày da	Đôi	01	01	02	
9	Búi tóc nữ	Cái	01	01	01	
10	Dây lưng	Cái	01	01	03	

*** Ghi chú:**

- (1) Cấp hiệu nhạc trưởng, nhạc công (đồng bộ) gồm: Nền cấp hiệu, cúc chốt cấp hiệu và hình phù hiệu văn công.

- (2) 01 bộ Quần áo nghiệp vụ biểu diễn (đồng bộ) gồm: Các phụ kiện đi kèm theo thiết kế.

Phụ lục XIV

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN CỦA DIỄN VIÊN HÁT VÀ GIÁO VIÊN, HỌC VIÊN CHUYÊN NGÀNH THANH NHẠC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Tiêu chuẩn		Ghi chú
			Số lượng	Niên hạn (Năm)	
1	Quần áo nghiệp vụ diễn viên hát mùa đông	Bộ	01	04	
2	Quần áo nghiệp vụ diễn viên hát mùa hè	Bộ	01	04	
3	Áo sơ mi trắng dài tay	Cái	01	02	
4	Mũ ca lô + quân hiệu	Cái	01	04	
5	Giày da sĩ quan	Đôi	01	02	Nữ bảo đảm Bốt da
6	Bít tất	Đôi	02	01	
7	Cấp hiệu văn công (đồng bộ)	Đôi	01	04	
8	Dây chiến thắng nghi lễ	Cái	01	04	
9	Dây lưng	Cái	01	04	
10	Ca ra vát + Kẹp ca ra vát	Cái	01	04	
11	Cành tùng đơn liền sao ve áo	Đôi	01	04	
12	Biển tên	Cái	01	04	
13	Biểu tượng đeo ngực áo	Cái	01	04	

*** Ghi chú:**

- Quần áo nghiệp vụ diễn viên hát mùa đông gồm:

+ 01 bộ diễn viên nam gồm: 01 áo đông, 01 quần dài;

+ 01 bộ diễn viên nữ gồm: 01 áo đông, 01 váy, 01 quần tất.

- Quần áo nghiệp vụ diễn viên hát mùa hè gồm:

+ 01 bộ diễn viên nam gồm: 01 áo sơ mi ngắn tay, 01 quần dài;

+ 01 bộ diễn viên nữ gồm: 01 áo sơ mi ngắn tay, 01 váy, 01 quần tất.

- Cấp hiệu văn công (đồng bộ) gồm: Nền cấp hiệu, cúc chốt cấp hiệu và hình phù hiệu văn công.

Phụ lục XV

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN CỦA DIỄN VIÊN MÚA, GIÁO VIÊN VÀ HỌC VIÊN CHUYÊN NGÀNH MÚA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Tiêu chuẩn	
			Số lượng	Niên hạn (Năm)
1	Quần áo nghiệp vụ diễn viên múa	Bộ	02	01
2	Mũ ca lô + quân hiệu	Cái	01	04
3	Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ	Đôi	01	01
4	Giày vải múa	Đôi	05	01
5	Bít tất	Đôi	05	01
6	Biển tên	Cái	01	01
7	Biểu tượng đeo ngực áo	Cái	01	01

***Ghi chú:**

- Phù hiệu kết hợp cấp hiệu gồm: Nền phù hiệu + hình binh chủng, sao, gạch cấp hiệu theo cấp bậc quân hàm.

- Quần áo nghiệp vụ diễn viên múa, mũ ca lô + quân hiệu theo màu sắc quân binh chủng.

Phụ lục XVI

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ THỰC HÀNH BIỂU DIỄN CỦA GIÁO VIÊN, HỌC VIÊN CHUYÊN NGÀNH QUÂN NHẠC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(Năm)*
			Nhạc trưởng	Nhạc công	
1	Quân phục nghiệp vụ nghi lễ sĩ quan đông màu trắng số 2	Bộ	01	01	04
2	Quân phục nghiệp vụ nghi lễ sĩ quan hè màu trắng số 2	Bộ	01	01	04
3	Quân phục nghiệp vụ nghi lễ nhạc trưởng hè	Bộ	01		04
4	Quân phục nghiệp vụ nghi lễ nhạc công hè	Bộ		01	04
5	Áo sơ mi trắng dài tay	Cái	01	01	02
6	Mũ kê pi sĩ quan + quân hiệu	Cái	01	01	04
7	Cấp hiệu nhạc trưởng đồng bộ	Đôi	01		04
8	Cấp hiệu nhạc công đồng bộ	Đôi		01	04
9	Cành tùng đơn nghi lễ	Đôi	01	01	04
10	Dây chiến thắng nghi lễ	Cái	01	01	04
11	Dây lưng to quân nhạc	Cái	01	01	04
12	Dây lưng nhỏ	Cái	01	01	04
13	Găng tay trắng	Đôi	02	02	01
14	Ca ra vát + Kẹp ca ra vát	Cái	01	01	04
15	Biển tên	Cái	01	01	04
16	Biểu tượng đeo ngực áo	Cái	01	01	04
17	Bộ huy chương	Bộ	01	01	04
18	Giày da nghi lễ	Đôi	01	01	02
19	Bít tất	Đôi	02	02	01
20	Quần lót trắng	Cái	02	02	01

Phụ lục XVII

TIÊU CHUẨN, SỐ LƯỢNG QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ DÙNG CHUNG BIỂU DIỄN ĐỐI NGOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

A. TIÊU CHUẨN MỘT SUẤT QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ DÙNG CHUNG BIỂU DIỄN ĐỐI NGOẠI

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Tiêu chuẩn	
			Số lượng	Niên hạn (Năm)
1	Quần áo nghiệp vụ biểu diễn đối ngoại	Bộ	01	04
2	Áo sơ mi trắng dài tay	Cái	01	02
3	Ca ra vát + Kẹp ca ra vát	Cái	01	04
4	Mũ kêpi sĩ quan + Quân hiệu	Cái	01	04

B. SỐ LƯỢNG QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ DÙNG CHUNG BIỂU DIỄN ĐỐI NGOẠI CỦA CÁC NHÀ HÁT, CÁC ĐOÀN VĂN CÔNG VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUÂN ĐỘI

STT	Đơn vị	ĐVT	Số lượng
1	Nhà hát Ca Múa nhạc Quân đội	Suất	10
2	Nhà hát Chèo Quân đội	Suất	10
3	Nhà hát Kịch nói Quân đội	Suất	10
4	Quân khu 1	Suất	05
5	Quân khu 2	Suất	05
6	Quân khu 3	Suất	05
7	Quân khu 4	Suất	05
8	Quân khu 5	Suất	05
9	Quân khu 7	Suất	05
10	Quân khu 9	Suất	05
11	Quân chủng Hải quân	Suất	05
12	Quân chủng Phòng không - Không quân	Suất	05
13	Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	Suất	05

***Ghi chú:**

Quần áo nghiệp vụ biểu diễn đối ngoại:

- 01 bộ diễn viên nam gồm: 01 áo, 01 quần dài;
- 01 bộ diễn viên nữ gồm: 01 áo, 01 váy, 01 quần tất.

Phụ lục XVIII

TIÊU CHUẨN, SỐ LƯỢNG QUẦN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN DÙNG CHUNG CỦA DIỄN VIÊN HÁT KHI BIỂU DIỄN PHẢI SỬ DỤNG QUẦN PHỤC CÓ KIỂU MẪU, MÀU SẮC QUÂN CHỦNG, BINH CHỦNG KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. TIÊU CHUẨN MỘT SUẤT QUẦN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN DÙNG CHUNG CỦA DIỄN VIÊN HÁT KHÁC KIỂU MẪU, MÀU SẮC QUÂN CHỦNG, BINH CHỦNG

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Tiêu chuẩn	
			Số lượng	Niên hạn (Năm)
1	Quần áo nghiệp vụ diễn viên hát mùa đông	Bộ	01	04
2	Quần áo nghiệp vụ diễn viên hát mùa hè	Bộ	01	04
3	Cấp hiệu văn công (đồng bộ)	Đôi	01	04
4	Mũ ca lô + quân hiệu	Cái	01	04
5	Bít tất	Đôi	02	01
6	Dây lưng	Cái	01	04
7	Ca ra vát + Kẹp ca ra vát	Cái	01	04
8	Biển tên	Cái	01	04
9	Biểu tượng đeo ngực áo	Cái	01	04

II. SỐ LƯỢNG QUẦN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN DÙNG CHUNG CỦA DIỄN VIÊN HÁT KHÁC KIỂU MẪU, MÀU SẮC QUÂN CHỦNG, BINH CHỦNG CỦA CÁC NHÀ HÁT, CÁC ĐOÀN VĂN CÔNG VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUÂN ĐỘI

STT	Đơn vị	ĐVT	Số lượng
1	**Các nhà hát Quân đội**		
-	Biên phòng	Suất	10
-	Phòng không - Không quân	Suất	10
-	Hải quân	Suất	10
-	Cảnh sát biển	Suất	10
2	**Trường Đại học Văn hóa nghệ thuật Quân đội**		
-	Biên phòng	Suất	10
-	Phòng không - Không quân	Suất	10

STT	Đơn vị	ĐVT	Số lượng
-	Hải quân	Suất	10
-	Cảnh sát biển	Suất	10
3	**Các đoàn văn công Quân khu**		
-	Biên phòng	Suất	05
-	Phòng không - Không quân	Suất	05
-	Hải quân	Suất	05
-	Cảnh sát biển	Suất	05
4	**Đoàn văn công Quân chủng Hải quân**		
-	Lục quân	Suất	05
-	Biên phòng	Suất	05
-	Phòng không - Không quân	Suất	05
-	Cảnh sát biển	Suất	05
5	**Đoàn văn công Quân chủng Phòng không - Không quân**		
-	Lục quân	Suất	05
-	Biên phòng	Suất	05
-	Hải quân	Suất	05
-	Cảnh sát biển	Suất	05
6	**Đoàn văn công Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng**		
-	Lục quân	Suất	05
-	Phòng không - Không quân	Suất	05
-	Hải quân	Suất	05
-	Cảnh sát biển	Suất	05

*** Ghi chú:**

- Cấp hiệu văn công (đồng bộ) gồm: Nền cấp hiệu, cúc chốt cấp hiệu và hình phù hiệu văn công.

Phụ lục XIX

TIÊU CHUẨN, SỐ LƯỢNG QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN TRUYỀN THỐNG DÙNG CHUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. TIÊU CHUẨN MỘT SUẤT QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN TRUYỀN THỐNG DÙNG CHUNG

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Tiêu chuẩn	
			Số lượng	Niên hạn (Năm)
1	Quần áo chiến sĩ Điện Biên	Bộ	01	04
2	Quần áo chiến sĩ giải phóng quân	Bộ	01	04
3	Quần áo đông cổ cài kín (kiểu Tôn Trung Sơn)	Bộ	01	04
4	Quần áo hạ sĩ quan, binh sĩ	Bộ	01	04
5	Quần áo bà ba	Bộ	01	04
6	Áo trấn thủ	Cái	01	04
7	Mũ mềm + quân hiệu	Cái	01	04
8	Mũ cứng chiến sĩ Điện Biên có lưới ngụy trang + quân hiệu	Cái	01	04
9	Mũ tai bèo	Cái	01	04
10	Khăn rằn	Cái	01	04
11	Giày vải	Đôi	01	02
12	Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ	Đôi	02	04
13	Cấp hiệu văn công (đồng bộ)	Đôi	01	04
14	Dây lưng nhựa	Cái	01	04
15	Dây lưng dệt	Cái	01	04

II. SỐ LƯỢNG QUÂN TRANG, TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ BIỂU DIỄN TRUYỀN THỐNG DÙNG CHUNG CỦA CÁC NHÀ HÁT, CÁC ĐOÀN VĂN CÔNG VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUÂN ĐỘI

STT	Đơn vị	ĐVT	Số lượng
1	Nhà hát Ca Múa nhạc Quân đội	Suất	20
2	Nhà hát Chèo Quân đội	Suất	20
3	Nhà hát Kịch nói Quân đội	Suất	20
4	Trường Đại học VHNT Quân đội	Suất	20
5	Quân khu 1	Suất	10

STT	Đơn vị	ĐVT	Số lượng
6	Quân khu 2	Suất	10
7	Quân khu 3	Suất	10
8	Quân khu 4	Suất	10
9	Quân khu 5	Suất	10
10	Quân khu 7	Suất	10
11	Quân khu 9	Suất	10
12	Quân chủng Hải quân	Suất	10
13	Quân chủng Phòng không - Không quân	Suất	10
14	Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	Suất	10

*** Ghi chú:**

- Phù hiệu kết hợp cấp hiệu đồng bộ gồm: Nền phù hiệu + hình binh chủng, sao, gạch cấp hiệu theo cấp bậc quân hàm.

- Cấp hiệu văn công đồng bộ gồm: Nền cấp hiệu, Cúc chốt cấp hiệu và hình binh chủng văn công.

Phụ lục XX

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TUYẾN ĐỒN LÀM NHIỆM VỤ XÂY DỰNG ĐỊA BÀN, CƠ ĐỘNG, MẬT PHỤC, TUẦN TRA, KIỂM SOÁT BẢO VỆ BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(năm)*	GHI CHÚ
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ		
I	**QUÂN TRANG CẤP CÁ NHÂN**					
1	Quần dài sĩ quan	Cái	01		01	
2	Áo sơ mi dài tay	Cái	01		01	
3	Quân phục hạ sĩ quan, binh sĩ	Bộ		01	02	
4	Giày vải cao cổ	Đôi	01	01	01	
5	Tất chống vắt	Đôi	02	02	01	
II	**QUÂN TRANG CẤP DÙNG CHUNG**					
1	Áo ấm	Cái	01	01	03	Vùng rét đậm và rét 1
2	Tăng	Cái	01	01	03	
3	Võng	Cái	01	01	03	
4	Dây võng	6m/ Cuộn	03	03	02	
5	Áo mưa trùm	Cái	01	01	03	

Phụ lục XXI

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA BỘ ĐỘI CÔNG BINH BẢO QUẢN CÔNG TRÌNH ATK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng))

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn		Niên hạn *(Năm)*	Ghi chú
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ		
1	Quần dài sĩ quan	Cái	01		01	
2	Áo sơ mi dài tay	Cái	01		01	
3	Quân phục hạ sĩ quan, binh sĩ	Bộ		01	01	
4	Giày vải cao cổ	Đôi	01	01	01	
5	Áo mưa gác	Cái		01	02	
6	Tất chống vắt	Đôi	02	02	01	

*** Ghi chú**:

Quần dài sĩ quan và áo sơ mi dài tay cấp thay bộ quân phục dã chiến đối với sĩ quan trực tiếp huấn luyện từ cấp e trở xuống.

Phụ lục XXII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA CÔNG BINH VƯỢT SÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn		Niên hạn *(Năm)*
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ	
1	Quân phục dã chiến	Bộ	01	01	01
2	Quần, áo lót	Suất	01	01	01
3	Bít tất	Đôi	01	01	01
4	Khăn mặt	Cái	01	01	01
5	Giày vải cao cổ	Đôi	01	01	01
6	Quần áo mưa	Bộ	01		02

*** Ghi chú:**

- 01 suất quần, áo lót gồm: 01 quần, 01 áo và 01 quần sịp.

Phụ lục XXIII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA LỰC LƯỢNG CÔNG BINH ĐƯỜNG HẦM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn		Niên hạn *(Năm)*
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ	
1	Quân phục dã chiến	Bộ	01	01	01
2	Quần, áo lót	Suất	01	01	01
3	Áo dệt kim mùa đông	Cái	01		02
4	Bít tất	Đôi	02	02	01
5	Giày vải cao cổ	Đôi	02	01	01

*** Ghi chú:**

- 01 suất quần, áo lót gồm: 01 quần, 01 áo và 01 quần sịp.

Phụ lục XXIV

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC TĂNG THÊM DÙNG CHUNG CỦA LỰC LƯỢNG LÀM NHIỆM VỤ ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn (Năm)	Ghi chú
1	Quân phục nghiệp vụ (dã chiến)	Bộ	02	01	
2	Quần, áo lót	Suất	02	01	
3	Khăn mặt	Cái	01	01	
4	Bít tất	Đôi	02	01	
5	Áo ấm	Cái	01	02	Bảo đảm cho khu vực vùng rét
6	Quần áo mưa	Bộ	01	02	
7	Dây lưng dã chiến	Cái	01	02	
8	Phù hiệu, cấp hiệu	Bộ	02	02	
9	Giày vải cao cổ	Đôi	01	01	
10	Giày bảo hộ lao động	Đôi	02	01	
11	Găng tay bạt	Đôi	03	01	
12	Quần áo bảo hộ	Bộ	02	01	
13	Mũ bảo hộ	Cái	01	02	
14	Ủng cao su	Đôi	02	01	
15	Bộ dụng cụ sinh tồn (La bàn, dao đa năng, Khăn rằn, Chăn cách nhiệt, bộ cước, lưỡi câu, Bùi nhùi thép, Túi đựng, đèn pin)	Bộ	01	02	
16	Kính chắn bụi	Cái	01	01	
17	Biển nhóm máu	Cái	02	01	
18	Va-li	Cái	01	03	
19	Túi ngủ	Cái	01	03	
20	Lều ngủ	Cái	01	03	
21	Màn chụp	Cái	01	03	

*** Ghi chú:**

- 01 suất quần, áo lót gồm: 01 quần, 01 áo và 01 quần sịp

Phụ lục XXV

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC TĂNG THÊM CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng))

I. TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA CẢNH SÁT VIÊN, TRINH SÁT VIÊN THUỘC LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT BIỂN

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(năm)*
			Cảnh sát viên	Trinh sát viên	
1	Quần áo thường phục	Bộ		01	01
2	Quần, áo lót	Suất	01	01	01
3	Quần áo mưa	Bộ	01	01	03
4	Găng tay	Đôi	01		01
5	Dép lê	Đôi	01	01	01

II. TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT BIỂN

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	Đối tượng		Niên hạn *(năm)*
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ	
1	Mũ bê rê đồng bộ	Cái	01	01	03
2	Giày da nam	Đôi		01	01

*** Ghi chú:**

- 01 suất quần, áo lót gồm: 01 quần, 01 áo và 01 quần sịp

Phụ lục XXVI

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA CÁC LỰC LƯỢNG LÀM NHIỆM VỤ TRÊN ĐẢO VÀ HẢI QUÂN ĐÁNH BỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên hàng	ĐVT	Lực lượng làm nhiệm vụ trên đảo		Lực lượng Hải quân đánh bộ		Niên hạn *(năm)*
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ	Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ	
1	Quân phục dã chiến	Bộ	01		01		01
2	Mũ mềm dã chiến	Cái	01		01		02
3	Giày vải cao cổ	Đôi	01	01	01	01	01
4	Dép nhựa	Đôi	01	01	01	01	01
5	Quần, áo lót	Suất	01	01	01	01	01
6	Bít tất	Đôi	01	01	01	01	01
7	Khăn mặt	Cái			01	01	01

*** Ghi chú:**

- 01 suất quần, áo lót gồm: 01 quần, 01 áo và 01 quần sịp

Phụ lục XXVII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA QUÂN NHÂN, CÔNG CHỨC, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG THUỘC ĐOÀN KINH TẾ QUỐC PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn			
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Công chức, công nhân và viên chức quốc phòng	Hạ sĩ quan, binh sĩ	Niên hạn *(năm)*
1	Quần dài sĩ quan	Cái	01			01
2	Áo sơ mi dài tay	Cái	01			01
3	Quần áo đông hoặc hè	Bộ		01		01
4	Quân phục hạ sĩ quan, binh sĩ	Bộ			01	01
5	Giày vải cao cổ	Đôi	01	01	01	01

Phụ lục XXVIII

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA HỌC VIÊN ĐÀO TẠO HẠ SĨ QUAN, NHÂN VIÊN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT; HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ NỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG TĂNG THÊM CỦA HỌC VIÊN ĐÀO TẠO HẠ SĨ QUAN, NHÂN VIÊN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

TT	Mặt hàng	ĐVT	Tiêu chuẩn	Niên hạn *(năm)*
1	Cấp hiệu học viên hạ sĩ quan đồng bộ	Đôi	01	Cả khoá học
2	Phù hiệu hạ sĩ quan + Hình quân, binh chủng	Đôi	01	Cả khoá học

II. TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG PHỤC TĂNG THÊM CỦA HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ NỮ

STT	Mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Niên hạn *(Năm)*	Ghi chú
1	Quần áo mang mặc ngoài giờ hành chính	Bộ	01	01	Tiêu chuẩn năm đầu cấp 02 bộ
2	Quần áo bơi	Bộ	01	01	Tiêu chuẩn năm đầu cấp 02 bộ
3	Giày da Sĩ quan	Đôi	01	01	

Ghi chú:

- Cấp hiệu học viên hạ sĩ quan đồng bộ gồm: Nền cấp hiệu, cúc chốt cấp hiệu.

Phụ lục XXIX

TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG, TRANG BỊ BẢO ĐẢM DÙNG CHUNG TRONG CHIẾN ĐẤU, HUẤN LUYỆN DÃ NGOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	MẶT HÀNG	ĐVT	TIÊU CHUẨN (Theo quân số)		NIÊN HẠN *(Năm)*	GHI CHÚ
			Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp	Hạ sĩ quan, binh sĩ		
1	Mũ huấn luyện dã ngoại + quân hiệu	Cái	01	01	04	
2	Tăng	Cái	01	01	02	
3	Võng	Cái	01	01	03	
4	Dây võng	6m/ Cuộn	03	03	02	
5	Lều cá nhân	Cái	01	01	03	
6	Vải liệm	Cái	01	01	05	Cấp 2% quân số tham gia thực hiện nhiệm vụ
7	Túi tử sĩ	Cái	01	01	05	Cấp 2% quân số tham gia thực hiện nhiệm vụ

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn quân trang, trang bị dùng chung: Nếu đã bảo đảm các mặt hàng tăng, võng + dây thì không bảo đảm mặt hàng lều cá nhân và ngược lại.

Phụ lục XXX

CÁC ĐỊA PHƯƠNG THUỘC VÙNG RÉT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BQP ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

VÙNG RÉT	CÁC TỈNH	CÁC XÃ, PHƯỜNG
KHU VỰC RÉT ĐẬM	- Điện Biên - Cao Bằng - Lai Châu (trừ Phường Đoàn Kết, Phường Tân Phong; xã Mường Mô, xã Hua Bum, xã Pa Tần, xã Bum Nưa, xã Bum Tở, xã Mường Tè, xã Thu Lũm, xã Pa ù, xã Mù Cả, xã Tà Tổng). - Sơn La (trừ xã Quỳnh Nhai, xã Mường Chiên, xã Mường Giôn, xã Mường Sại; xã Phù Yên, xã Gia Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Cơi, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ). - Lạng Sơn (trừ xã Hữu Lùng, xã Tuấn Sơn, xã Tân Thành, xã Vân Nham, xã Thiện Tân, xã yên Bình, xã Hữu Liên, xã Cai Kinh; xã Chi Lăng, xã Quan Sơn, xã Chiến Thắng, xã Nhân Lý, xã Bằng Mạc, xã Vạn Linh).	- Phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2; xã Thông Nguyên, xã Hồ Thầu, xã Nậm Dịch, xã Tân Tiến, xã Hoàng Su Phì, xã Thàng Tín, xã Bản Máy, xã Pờ Ly Ngài; xã Xín Mần, xã Pà Vầy Sủ, xã Nấm Dẩn, xã Trung Thịnh, xã Khuôn Lùng, xã Quảng Nguyên; xã Đồng Văn, xã Sủng Máng, xã Sơn Vĩ, xã Mèo Vạc, xã Khâu Vai, xã Niêm Sơn, xã Tát Ngà; Xã Lũng Cú, xã Đồng Văn, xã Sà Phìn, xã Phố Bảng, xã Lũng Phìn, xã Yên Minh; xã Lùng Tám, xã Cán Tỷ, xã Nghĩa Thuận, xã Quản Bạ, xã Tùng Vài; xã Yên Cường, xã Đường Hồng, xã Bắc Mê, xã Minh Ngọc, xã Ngọc Đường, xã Giáp Trung, xã Minh Sơn; xã Thắng Mố, xã Bạch Đích, xã Yên Minh, xã Mậu Duệ, xã Du Già, xã Đường Thượng, xã Ngọc Long (tỉnh Tuyên Quang). - Phường Sa Pa, xã Mường Bo, xã Bản Hồ, xã Tả Van, xã Tả Phìn, xã Ngũ Chỉ Sơn; xã Si Ma Cai, xã Sin Chéng; xã Cốc Lầu, xã Bảo Nhai, xã Bản Liền, xã Bắc Hà, xã Tả Củ Tỷ, xã Lùng Phình; xã Pha Long, xã Mường Khương, xã Bản Lầu, xã Cao Sơn; xã Võ Lao, xã Khánh Yên, xã Văn Bàn, xã Dương Quỳ, xã Chiềng Ken, xã Minh Lương, xã Nậm Chày, xã Nậm Xè; xã Khao Mang, xã Mù Cang Chải, xã Púng Luông, xã Tú lệ, xã Chế Tạo, xã Lao Chải, xã Nậm Có (tỉnh Lào Cai). - Xã Bằng Vân, xã Ngân Sơn, xã Nà Phặc, xã Hiệp Lực, xã Thượng Quan; xã Na Rì, xã Côn Minh, xã Trần Phú, xã Cường Lợi, xã Xuân Dương, xã Văn Lang; xã Đồng Phúc, xã Nam Cường, xã Quảng Bạch, xã Yên Thịnh, xã Chợ Đồn, xã Yên Phong, xã Nghĩa Tá; xã Ba Bể, xã Chợ Rã, xã Phúc Lộc, xã Thượng Minh, xã Đồng Phúc; xã Bằng Thành, xã Nghiên Loan, xã Cao Minh (tỉnh Thái Nguyên). - Xã Tam Đảo, xã Đại Đình, xã Đạo Trù (tỉnh Phú Thọ) - Xã Đại Sơn, xã Sơn Động, xã Tây Yên Tử, Xã Dương Hưu, xã Yên Định, xã An Lạc, xã Vân Sơn, xã Tuấn Đạo (tỉnh Bắc Ninh) - Phường Xuân Hương - Đà Lạt, phường Cam ly - Đà Lạt, phường Lang Biang - Đà Lạt, phường Lâm Viên - Đà Lạt, phường Xuân Trường - Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng).

VÙNG RÉT	CÁC TỈNH	CÁC XÃ, PHƯỜNG
VÙNG RÉT 1	- Phú Thọ (trừ các xã, phường thuộc khu vực rét đậm), - Tuyên Quang (trừ các xã, phường thuộc khu vực rét đậm), - Thái Nguyên (trừ các xã, phường thuộc khu vực rét đậm), - Bắc Ninh (trừ các xã, phường thuộc khu vực rét đậm), - Quảng Ninh, - Hải Phòng, - Hà Nội, - Hưng Yên, - Ninh Bình, - Thanh Hóa, - Nghệ An, - Hà Tĩnh.	- Phường Đoàn Kết, Phường Tân Phong; xã Mường Mô, xã Hua Bum, xã Pa Tần, xã Bum Nưa, xã Bum Tở, xã Mường Tè, xã Thu Lũm, xã Pa ù, xã Mù Cả, xã Tà Tổng (tỉnh Lai Châu). - Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Chiên, xã Mường Giôn, xã Mường Sại; xã Phù Yên, xã Gia Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Cơi, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ (tỉnh Sơn La). - Xã Cốc San, xã Hợp Thành, phường Cam Đường, phường Lào Cai; xã Bảo Yên, xã Nghĩa Đô, xã Thượng Hà, xã Xuân Hòa, xã Phúc Khánh, xã Bảo Hà; xã Phong Hải, xã Xuân Quang, xã Bảo Thắng, xã Tằng Loỏng, xã Gia Phú; xã Mường Hum, xã Dền Sáng, xã Y Tý, xã A Mú Sung, xã Trịnh Tường, Xã Bản Xèo, xã Bát Xát, xã Trạm Tấu, xã Hạnh Phúc, xã Phình Hồ, xã Liên Sơn, xã Gia Hội, xã Sơn Lương, xã Văn Chấn, xã Thượng Bằng La, xã Chấn Thịnh, xã Nghĩa Tâm, xã Phong Dụ Hạ, xã Châu Quế, xã Lâm Giang, xã Đông Cuông, xã Tân Hợp, xã Mậu A, xã Xuân Ái, xã Mỏ Vàng, xã Lâm Thượng, xã Lục Yên, xã Tân Lĩnh, xã Khánh Hòa, xã Phúc Lợi, xã Mường Lai, xã Cảm Nhân, xã Yên Thành, xã Thác Bà, xã Yên Bình, xã Bảo Ái, xã Trấn Yên, xã Hưng Khánh, xã Lương Thịnh, xã Việt Hồng, xã Quy Mông, phường Nghĩa Lộ, phường Trung Tâm, phường Cầu Thia, phường Văn Phú, phường Yên Bái, phường Nam Cường, phường Âu Lâu, xã Tà Xi Láng, xã Cát Thịnh, xã Phong Dụ Thượng (tỉnh Lào Cai). - Xã Hữu Lùng, xã Tuấn Sơn, xã Tân Thành, xã Vân Nham, xã Thiện Tân, xã yên Bình, xã Hữu Liên, xã Cai Kinh; xã Chi Lăng, xã Quan Sơn, xã Chiến Thắng, xã Nhân Lý, xã Bằng Mạc, xã Vạn Linh (tỉnh Lạng Sơn). - Xã Hướng Lập, xã Hướng Phùng, xã Khe Sanh, xã Tân Lập, xã Lao Báo, xã Lìa, xã A Dơi; xã La lay, xã Tà Rụt, xã Đakrông, xã Ba Lòng, xã Hướng Hiệp; phường Đồng Hới, phường Đồng Thuận, phường Đồng Sơn, xã Nam Gianh, xã Nam Ba Đồn, phường Ba Đồn, phường Bắc Gianh, xã Tân Gianh, xã Trung Thuần, xã Quảng Trạch, xã Hòa Trạch, xã Phú Trạch, xã Thượng Trạch, xã Phong Nha, xã Bắc Trạch, xã Đông Trạch, xã Hoàn Lão, xã Bố Trạch, xã Nam Trạch, xã Lệ Thủy, xã Cam Hồng, xã Sen Ngư, xã Tân Mỹ, xã Trường Phú, xã Lệ Ninh, xã Kim Ngân, xã Quảng Ninh, xã Trường Ninh, xã Trường Sơn, xã

VÙNG RÉT	CÁC TỈNH	CÁC XÃ, PHƯỜNG
		Tuyên Sơn, xã Đồng Lê, xã Tuyên Phú, xã Tuyên Hóa, xã Dân Hóa, xã Kim Điền, xã Kim Phú, xã Minh Hóa, xã Tân Thành (tỉnh Quảng Trị). - Xã Ngọk Bay, xã Ia Chim, xã Đăk Rơ Wa, xã Đăk Pxi, xã Đăk Mar, xã Đăk Ui, xã Ngọk Réo, xã Đăk Hà, xã Ngọk Tụ, xã Đăk Tô, xã Kon Đào, xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông, xã Măng Ri, xã Bờ Y, xã Sa Loong, xã Dục Nông, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đăk Plô, xã Đăk Pék, xã Đăk Môn, xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Ia Tơi, xã Đăk Kôi, xã Kon Braih, xã Đăk Rve, xã Măng Đen, xã Măng Bút, xã Kon Plông, phường Kon Tum, phường Đăk Cấm, phường Đăk Bla, xã Đăk Long, xã Rờ Kơi, xã Mô Rai, xã Ia Đal (tỉnh Quảng Ngãi). - xã Đắk Wil, xã Nam Dong, xã Cư Jút, xã Thuận An, xã Đức Lập, xã Đắk Mil, xã Đắk Sắk, xã Nam Đà, xã Krông Nô, xã Nâm Nung, xã Quảng Phú, xã Đắk Song, xã Đức An, xã Thuận Hạnh, xã Trường Xuân, xã Tà Đùng, xã Quảng Khê, xã Quảng Hòa, Phường Đông Gia Nghĩa, Phường Bắc Gia Nghĩa, phường Nam Gia Nghĩa, xã Kiến Đức, xã Nhân Cơ, xã Tuy Đức, xã Quảng Tân, xã Quảng Trực, xã Quảng Tín, xã Quảng Sơn; xã Lạc Dương, xã Đơn Dương, xã Ka Đô, xã Quảng Lập, xã D'Ran, xã Hiệp Thạnh, xã Đức Trọng, xã Tân Hội, xã Tà Hine, xã Tà Năng, xã Đinh Văn Lâm Hà, xã Phú Sơn Lâm Hà, xã Nam Hà Lâm Hà, xã Nam Ban Lâm Hà, xã Tân Hà Lâm Hà, xã Phúc Thọ Lâm Hà, xã Đam Rông 1, xã Đam Rông 2, xã Đam Rông 3, xã Đam Rông 4, xã Di Linh, xã Hòa Ninh, xã Hòa Bắc, xã Đinh Trang Thượng, xã Bảo Thuận, xã Sơn Điền, xã Gia Hiệp, xã Bảo Lâm 1, xã Bảo Lâm 2, xã Bảo Lâm 3, xã Bảo Lâm 4, xã Bảo Lâm 5, xã Đạ Huoai, xã Đạ Huoai 2, xã Đạ Tẻh, xã Đạ Tẻh 2, xã Đạ Tẻh 3, xã Cát Tiên, xã Cát Tiên 2, xã Cát Tiên 3, phường 1 Bảo Lộc, phường 2 Bảo Lộc, phường 3 Bảo Lộc, phường B'Lao, xã Đạ Huoai 3, xã Ninh Gia (tỉnh Lâm Đồng). - Xã Ea Súp, xã Ea Rốk, xã Ea Bung, xã Ia Rvê, xã Ia Lốp, xã Ea Ning, xã Dray Bhăng, xã Ea Ktur, xã Krông Ana, xã Dur Kmăl, xã Ea Na, xã Liên Sơn Lắk, xã Đắk Liêng, xã Nam Ka, xã Đắk Phơi, xã Krông Nô, xã Hòa Sơn, xã Dang Kang, xã Krông Bông, xã Yang Mao, xã Cư Pui, xã Krông Năng, xã Dliêya, xã Tam Giang, xã Phú Xuân, xã Ea Drông, Phường Buôn

VÙNG RÉT	CÁC TỈNH	CÁC XÃ, PHƯỜNG
		Hồ, Phường Cư Bao, xã Pơng Drang, xã Krông Búk, xã Cư Pơng, xã Ea Khăl, xã Ea Drăng, xã Ea Wy, xã Ea H'leo, xã Ea Hiao, xã Krông Pắc, xã Ea Knuếc, xã Tân Tiến, xã Ea Phê, xã Ea Kly, xã Vụ Bổn, xã Ea Kar, xã Ea Ô, xã Ea Knốp, xã Cư Yang, xã Ea Păl, xã Hòa Phú, xã Ea Wer, xã Ea Nuôl, xã Buôn Đôn, xã Ea Kiết, xã Ea M'Droh, xã Quảng Phú, xã Cuôr Đăng, xã Cư M'gar, xã Ea Tul (tỉnh Đắk Lắk). - Phường Pleiku, phường Hội Phú, phường Thống Nhất, phường Diên Hồng, phường An Phú, xã Biển Hồ, xã Gào, xã Ia Ly, xã Chư Păh, xã Ia Khươl, xã Ia Phí, xã Chư Prông, xã Bàu Cạn, xã Ia Boòng, xã Ia Lâu, xã Ia Pia, xã Ia Tôr, xã Chư Sê, xã Bờ Ngoong, xã Ia Ko, xã AlBá, xã Chư Pưh, xã Ia Le, xã Ia Hrú, phường An Khê, phường An Bình, xã Cửu An, xã Đak Pơ, xã Ya Hội, xã Kbang, xã Kông Bơ La, xã Tơ Tung, xã Sơn Lang, xã Đak Rong, xã Kông Chro, xã Ya Ma, xã Chư Krey, xã SRó, xã Đăk Song, xã Chơ Long, phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ia Sao, xã Phú Thiện, xã Chư A Thai, xã Ia Hiao, xã Pờ Tó, xã Ia Pa, xã Ia Tul, xã Phú Túc, xã Ia HDreh, xã Ia Rsai, xã Uar, xã Đak Đoa, xã Kon Gang, xã Ia Băng, xã KDang, xã Đak Sơmei, xã Mang Yang, xã Lơ Pang, xã Kon Chiêng, xã Hra, xã Ayun, xã Ia Grai, xã Ia Krái, xã Ia Hrung, xã Đức Cơ, xã Ia Dơk, xã Ia Krêl, xã Ia O, xã Ia Púch, xã Ia Mơ, xã Ia Pnôn, xã Ia Nan, xã Ia Dom, xã Ia Chia, xã Krong (tỉnh Gia Lai). - Xã A Lưới 1, xã A Lưới 2, xã A Lưới 3, xã A Lưới 4, xã A Lưới 5; xã Vinh Lộc, xã Hưng Lộc, xã Lộc An, xã Phú Lộc, xã Chân Mây – Lăng Cô, xã Long Quảng, xã Nam Đông, xã Khe Tre (Thành phố Huế).
	Các đảo ngoài khơi thuộc phía Bắc bán đảo Sơn Trà trở ra.	
	Thuỷ thủ trên hạm tàu, tàu thuyền phà trên sông biển thuộc các đơn vị ở Bắc đèo Hải Vân trở ra.	
VÙNG RÉT 2	- Đà Nẵng, - Quảng Ngãi (trừ các xã, phường thuộc vùng rét 1), - Gia Lai (trừ các xã,	- Xã Sơn Hòa, xã Vân Hòa, xã Tây Sơn, xã Suối Trai; xã Ea Ly, xã Ea Bá, xã Đức Bình, xã Sông Hinh; xã Xuân Lãnh, xã Phú Mỡ, xã Xuân Phước, xã Đồng Xuân, Xã Hòa Phú, phường Buôn Ma Thuột, phường Tân An, phường Tân Lập, phường Thành

VÙNG RÉT	CÁC TỈNH	CÁC XÃ, PHƯỜNG
	phường thuộc vùng rét 1), - Quảng Trị (trừ các xã, phường thuộc vùng rét 1), - Thành phố Huế (trừ xã, phường thuộc vùng rét 1).	Nhất, phường Ea Kao; xã M'Drắk, xã Ea Riêng, xã Cư M'ta, xã Krông Á, xã Cư Prao, xã Ea Trang (tỉnh Đắk Lắk). - Xã Khánh Vĩnh, xã Trung Khánh Vĩnh, xã Bắc Khánh Vĩnh, xã Tây Khánh Vĩnh, xã Nam Khánh Vĩnh; thị trấn Tô Hạp, xã Sơn Hiệp, xã Sơn Bình; xã Ninh Sơn, xã Lâm Sơn, xã Anh Dũng, xã Mỹ Sơn, phường Đô Vinh; xã Mỹ Sơn, xã Bắc Ái Đông, xã Bắc Ái, xã Bắc Ái Tây (tỉnh Khánh Hòa). - Xã Xuân Đông, xã Xuân Định, xã Xuân Phú, xã Xuân Lộc, xã Xuân Hòa, xã Xuân Thành, xã Xuân Bắc, phường Bình Lộc, phường Báo Vinh, phường Xuân Lập, phường Hàng Gòn, xã Xuân Quế, xã Xuân Đường, xã Cẩm Mỹ, xã Sông Ray, xã Xuân Định; xã Thuận Lợi, xã Đồng Tâm, xã Tân Lợi, xã Đồng Phú; phường Phước Bình, phường Phước Long; phường Bình Long, phường An Lộc, xã Tân Tiến, xã Thiện Hưng, xã Hưng Phước; xã Phước Sơn, xã Nghĩa Trung, xã Bù Đăng, xã Thọ Sơn, xã Đak Nhau, xã Bom Bo; xã Lộc Thành, xã Lộc Ninh, xã Lộc Hưng, xã Lộc Tấn, xã Lộc Thạnh, xã Lộc Quang, xã Tân Tiến (tỉnh Đồng Nai). - Xã Bắc Bình, xã Hải Ninh, xã Phan Sơn, xã Sông Lũy, xã Lương Sơn, xã Hòa Thắng; xã Nghị Đức, xã Bắc Rộng, xã Đồng Kho, xã Tánh Linh, xã Suối Kiết (tỉnh Lâm Đồng). - Xã Tân Phú, xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong, xã Bình Phước; xã Tân Đông, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành, xã Tân Hòa; xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước, xã Long Chữ, phường Tân Ninh, phường Thanh Điền; xã Bình Hiệp, xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa (tỉnh Tây Ninh).
	Các đảo ngoài khơi thuộc phía Nam bán đảo Sơn Trà trở vào.	
	Thuỷ thủ trên hạm tàu, tàu thuyền phà trên sông biển thuộc các đơn vị ở Nam đèo Hải Vân trở vào.	